



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3360.1958>

## THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG GIÁO DỤC CỦA GIÁO VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG MẦM NON PHƯỜNG BÌNH THỚI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lôi Thị Thùy Linh<sup>1</sup> và Chu Lưu Phương<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Mầm non Bá Thiên, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: [loithithuylinh20@gmail.com](mailto:loithithuylinh20@gmail.com)

### Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 21/4/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 05/5/2026; Ngày duyệt đăng: 29/5/2026

### Tóm tắt

Quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong giáo dục, việc ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non ngày càng giữ vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ. Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số của giáo viên tại các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng kết hợp giữa định lượng và định tính; dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát và phỏng vấn 102 cán bộ quản lý, giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động quản lý ứng dụng công nghệ số đã đạt được một số kết quả tích cực, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những hạn chế về năng lực số của đội ngũ, hạ tầng và cơ chế quản lý. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, nghiên cứu góp phần giúp đề xuất các biện pháp quản lý mang tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non, góp phần đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

**Từ khóa:** Công nghệ số, phường Bình Thới, trường Mầm non, ứng dụng công nghệ số trong giáo dục.

Trích dẫn: Lôi, T. T. L., & Chu, L. P. (2026). Thực trạng quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 15(02S), 240-250. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3360.1958>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

## **CURRENT STATUS OF MANAGING TEACHERS' USE OF DIGITAL TECHNOLOGY IN PRESCHOOLS IN BINH THOI WARD, HO CHI MINH CITY**

**Loi Thi Thuy Linh<sup>1</sup> and Chu Luu Phuong<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>*Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

<sup>2</sup>*Ba Thien Kindergarten, Lam Dong Province, Vietnam*

*\*Corresponding author, Email: loithithuylinh20@gmail.com*

### **Article history**

*Received: 21/4/2026; Received in revised form: 05/5/2026; Accepted: 29/5/2026*

### **Abstract**

*Digital transformation is rapidly reshaping education, and the application of digital technology in preschool education is playing an increasingly important role in improving management effectiveness and the organization of childcare and educational activities. This study investigates the current management of teachers' digital technology application in preschools in Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City. The study employed a mixed-methods approach combining quantitative and qualitative methods. Data were collected through surveys and interviews with 102 administrators and teachers at local preschool education institutions. The findings indicate that although the digital technology application management has achieved several positive outcomes, significant limitations remain in terms of teachers' digital competence, infrastructure, and management mechanisms. Based on the assessment of the current situation, the study contributes to proposing a comprehensive set of management measures to enhance the effectiveness of digital technology integration in preschool education, thereby contributing to meeting the demands of educational innovation in the context of ongoing digital transformation.*

**Keywords:** *Binh Thoi Ward, digital technology, digital technology integration in education, preschool education.*

## **1. Giới thiệu**

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, công nghệ số đã trở thành yếu tố then chốt trong việc đổi mới phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả và tính minh bạch trong mọi lĩnh vực xã hội, đặc biệt là trong giáo dục. Tại Việt Nam, giáo dục là một trong tám lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia (theo Quyết định 749/QĐ-TTg). Định hướng này được cụ thể hóa qua Quyết định 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2022) với mục tiêu thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, đổi mới phương pháp dạy - học và xây dựng hệ sinh thái giáo dục số toàn diện đến năm 2030. Đặc biệt, trong giáo dục mầm non, công nghệ số được xem là nền tảng quan trọng để hình thành và phát triển năng lực số cho trẻ em ngay từ những năm đầu đời (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Gần đây, Quyết định 3276/QĐ-BGDĐT ban hành bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong trường mầm non, giúp nhà quản lý có công cụ cụ thể để giám sát và cải thiện thực tiễn triển khai (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

Theo báo cáo của OECD (2025) và các tổ chức bảo vệ trẻ em nhấn mạnh trách nhiệm giải trình của nhà quản lý trong việc thiết lập hàng rào số. Phân tích cho thấy quản lý không chỉ dừng lại ở khía cạnh sự phạm mà còn bao gồm việc xây dựng các quy chế về đạo đức số, bảo mật dữ liệu cá nhân của trẻ và kiểm soát nội dung độc hại. Nhà quản lý phải thiết lập được các giao thức an toàn và quy trình xử lý khủng hoảng thông tin, đảm bảo môi trường học tập trên không gian mạng an toàn tuyệt đối cho trẻ.

Các nghiên cứu học thuật trong nước thời gian qua đã phản ánh đậm nét xu hướng này dưới nhiều góc độ. Hùng (2023) khảo sát hơn 200 giáo viên (GV) tại tỉnh Thanh Hóa, cho thấy hầu hết GV đều nhận thức được lợi ích của công nghệ số nhưng việc ứng dụng còn hạn chế do thiếu thiết bị và kỹ năng thực hành. Một ví dụ điển hình là GV tại lớp mẫu giáo 5 tuổi chỉ sử dụng máy tính bảng để chiếu hình ảnh thay vì tổ chức hoạt động tương tác số - điều này khiến trẻ chưa có cơ hội phát triển kỹ năng tư duy qua thao tác trực tiếp. Nguyễn (2022) đã nghiên cứu và đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực số cho đội ngũ GV trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Tác giả cho rằng năng lực số không chỉ là kỹ năng sử dụng công nghệ mà còn bao gồm khả năng thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học có ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả. Nghiên cứu đề xuất tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, xây dựng môi trường học tập số và đổi mới công tác quản lý nhằm khuyến khích GV chủ động ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Nghiên cứu của Nguyễn (2024) đề xuất mô hình “Cộng đồng thực hành trực tuyến” cho GV mầm non, kết hợp đào tạo trực tuyến và sinh hoạt chuyên môn định kỳ. Một số mô hình thực tiễn tại các trường mầm non ở Hà Nội, như hoạt động “Câu lạc bộ GV số” tổ chức hằng tuần, bước đầu cho thấy sự cải thiện về mức độ tự tin và kỹ năng ứng dụng công nghệ của GV trong thiết kế hoạt động cho trẻ. Nghiên cứu của Trần (2025) tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp chỉ ra rằng phần lớn GV hiện chỉ dừng lại ở mức “sử dụng cơ bản” các phần mềm dạy học. Để giải quyết thực trạng này, tác giả đề xuất quy trình “bồi dưỡng theo chu kỳ ba giai đoạn” gồm: học trực tuyến, thực hành tại lớp và đánh giá năng lực. Phan và Nguyễn (2024) nghiên cứu về biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường mầm non ở huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng đã đề xuất hệ thống giải pháp quản lý đồng bộ, bao gồm bồi dưỡng năng lực cho GV, xây dựng môi trường giáo dục thân thiện với công nghệ và tăng cường phối hợp với phụ huynh. Thực tiễn triển khai tại một số cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn cho thấy mức độ tham gia và sử dụng công nghệ của GV có sự cải thiện rõ rệt sau một học kỳ.

Tuy nhiên, tổng quan thực tiễn cho thấy tiến trình chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục mầm non hiện nay vẫn mang tính cục bộ, chưa đạt được sự đồng bộ và toàn diện như kỳ vọng. Hiệu quả ứng dụng công nghệ số phụ thuộc chặt chẽ vào hai trụ cột cốt lõi: năng lực số sự phạm của GV và đặc biệt là năng lực quản lý hoạt động của đội ngũ cán bộ lãnh đạo. Trước

những khoảng cách giữa mục tiêu chiến lược và năng lực thực thi vi mô, việc đánh giá một cách khách quan thực trạng quản lý các khâu trong chu trình ứng dụng công nghệ số là yêu cầu cấp bách. Bài viết này tập trung phân tích sâu khía cạnh quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số tại các trường mầm non thuộc phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh – một địa bàn đô thị đặc thù có tốc độ số hóa nhanh nhưng đang đối mặt với sự phân hóa lớn về nguồn lực giữa các cơ sở giáo dục, từ đó đề xuất các căn cứ thực chứng nhằm tối ưu hóa chu trình quản trị giáo dục số đến năm 2030.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Khách thể, đối tượng và mẫu nghiên cứu**

Khảo sát bằng bảng hỏi được định vị là phương pháp thu thập dữ liệu chủ đạo nhằm đánh giá trên diện rộng nhận thức và thực tiễn triển khai hoạt động ứng dụng công nghệ số của đội ngũ. Khách thể nghiên cứu được xác định tại 05 cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Trường Mầm non Hoa Mai, Trường Mầm non Tuổi Hồng, Trường Mầm non Tuổi Ngọc, Trường Mầm non Bé Ngoan và Trường Mầm non Hoa Sen. Việc lựa chọn địa bàn khảo sát này đảm bảo tính đại diện cao do bao phủ toàn bộ các loại hình cơ sở giáo dục mầm non đang hoạt động tại địa phương, từ đó mang lại cái nhìn bao quát và khách quan về thực trạng quản lý tại địa bàn.

Tổng quy mô mẫu chính thức đưa vào phân tích là 102 cá nhân (tương ứng với 102 phiếu khảo sát hợp lệ sau khi đã làm sạch dữ liệu). Cơ cấu mẫu được phân bổ có chủ đích nhằm đảm bảo tính toàn diện từ nhiều lăng kính đánh giá, cụ thể gồm:

- Nhóm cán bộ quản lý (CBQL) có 16 người: Gồm 02 Hiệu trưởng, 05 Phó Hiệu trưởng, 9 Tổ trưởng chuyên môn. Đây là lực lượng trực tiếp tham mưu và tổ chức thực hiện công tác quản trị nhân sự theo vị trí việc làm.

- Nhóm giáo viên (GV) có 86 người: Là những viên chức trực tiếp tham gia giảng dạy, chịu sự tác động trực tiếp từ các chính sách phát triển đội ngũ của nhà trường.

### **2.2. Phương pháp và công cụ thu thập dữ liệu**

Về phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: Công cụ thu thập dữ liệu định lượng là bộ câu hỏi được thiết kế cấu trúc hóa, dựa trên khung lý thuyết về quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục.

Về phương pháp phỏng vấn sâu: Để khắc phục những hạn chế của phương pháp định lượng và làm rõ cơ chế tác động đằng sau các con số, thực hiện phỏng vấn sâu với 07 CBQL chủ chốt (Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng), là những người có bề dày kinh nghiệm thực tiễn, nắm giữ vai trò điều hành trực tiếp. Dữ liệu phỏng vấn được xử lý bằng kỹ thuật mã hóa theo chủ đề, thông tin cá nhân được ký hiệu hóa (từ CBQL1 đến CBQL7) để đảm bảo tính khách quan và bảo mật trong phân tích.

### **2.3. Quy trình xử lý và phân tích dữ liệu**

Sau khi kết thúc giai đoạn thực địa, toàn bộ dữ liệu thô được tiến hành kiểm tra, làm sạch và mã hóa khoa học nhằm đảm bảo độ chính xác. Các phiếu khảo sát thiếu thông tin hoặc vi phạm quy tắc logic đều bị loại bỏ. Dữ liệu định lượng được mã hóa dựa trên thang đo Likert 5 mức độ để đánh giá kết quả thực hiện thực trạng, chi tiết quy ước được trình bày tại Bảng 1.

**Bảng 1. Quy ước thang đo Likert 5 mức độ trong nghiên cứu**

<b>Điểm số</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>
1	Rất thấp
2	Thấp

Điểm số	Kết quả thực hiện
3	Trung bình
4	Khá
5	Tốt

Dữ liệu khảo sát sau đó được nhập liệu và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel để tính toán các tham số thống kê mô tả bao gồm: Điểm trung bình (ĐTB), Độ lệch chuẩn (ĐLC) và Xếp hạng (XH). Để diễn giải kết quả thực trạng, nghiên cứu căn cứ vào khoảng giá trị ĐTB với khoảng cách phân đoạn xác định là 0,80 như trình bày ở Bảng 2.

**Bảng 2. Quy ước khoảng giá trị điểm trung bình trong diễn giải kết quả thực trạng**

Khoảng giá trị ĐTB	Mức độ đánh giá	Diễn giải kết quả thực hiện
1,00 - 1,80	Rất thấp	Hoạt động chưa được triển khai hoặc thực hiện rất kém
1,81 - 2,60	Thấp	Hoạt động thực hiện ở mức độ hạn chế, chưa đạt yêu cầu
2,61 - 3,40	Trung bình	Hoạt động thực hiện ở mức độ bình thường, chưa rõ nét
3,41 - 4,20	Khá	Hoạt động được triển khai tốt và tương đối đồng bộ
4,21 - 5,00	Tốt	Hoạt động được thực hiện xuất sắc, mang tính chuyên nghiệp cao

### 3. Thực trạng quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh

#### 3.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh

Nhằm đánh giá khách quan thực trạng quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát hệ thống trên cả hai nhóm đối tượng: CBQL và GV tại các trường mầm non trên địa bàn phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc thu thập thông tin từ hai phía không chỉ giúp xác định mức độ quan tâm, tính hệ thống trong việc xây dựng kế hoạch, mà còn cho phép đối chiếu giữa định hướng điều hành của quản lý và thực tế triển khai của GV tại đơn vị.

**Bảng 3. Thực trạng đánh giá mức độ xây dựng kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non**

STT	Nội dung	Kết quả					ĐTB	ĐLC	XH
		1	2	3	4	5			
1	Xác định mục tiêu theo từng giai đoạn	0	0	34	42	26	3,92	0,76	4
2	Xác định nội dung ứng dụng rõ ràng	0	0	32	45	25	3,93	0,74	3
3	Lựa chọn phương pháp - hình thức hợp lý	0	0	24	55	23	3,99	0,68	2
4	Dự báo nguồn lực cần thiết	0	0	30	42	30	4,00	0,77	1
5	Xây dựng kế hoạch kiểm tra - đánh giá	0	1	34	42	25	3,89	0,78	5

Dữ liệu tại Bảng 3 phản ánh thực trạng công tác xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ số tại các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh đạt mức độ Khá, với ĐTB dao động từ 3,89 đến 4,00. Chỉ số ĐLC nằm trong khoảng 0,68 - 0,78, cho thấy sự đồng thuận cao trong nhận thức của đội ngũ về tầm quan trọng của việc lập kế hoạch trước khi triển khai công nghệ vào dạy học.

Về mặt ưu điểm: "Dự báo nguồn lực cần thiết" đạt điểm cao nhất (ĐTB = 4,00; Hạng 1), theo sau là "Lựa chọn phương pháp - hình thức hợp lý" (ĐTB = 3,99; Hạng 2). Kết quả này chứng tỏ các nhà trường đã có ý thức chủ động trong việc chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật và thiết bị. Đồng thời, ban giám hiệu bước đầu biết cách linh hoạt hóa các hình thức tổ chức hoạt động để phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của trẻ lứa tuổi Mầm (3-4 tuổi) và Chồi (4-5 tuổi).

Về mặt hạn chế: "Xây dựng kế hoạch kiểm tra - đánh giá" tuy giữ vị trí thấp nhất bảng nhưng vẫn đạt phân khoảng Khá (ĐTB = 3,89; Hạng 5). Đáng chú ý, dù mục tiêu tổng quát đã được xác lập, nhưng việc "Xác định mục tiêu theo từng giai đoạn" (ĐTB = 3,92; Hạng 4) vẫn còn rời rạc. Điều này phản ánh xu hướng lập kế hoạch mang tính ngắn hạn, thiếu một lộ trình phát triển năng lực số mang tính chiến lược và dài hạn cho trẻ.

Qua kết quả phỏng vấn sâu, khi đánh giá về tính liên thông và tính đồng bộ trong khâu lập kế hoạch, CBQL2 đã thẳng thắn nhận định: "*Mặc dù quy trình phối hợp phê duyệt kế hoạch giữa nhà trường và GV đã được thiết lập, nhưng do hiện nay vẫn thiếu một cơ chế hướng dẫn hay khung tiêu chuẩn thống nhất từ cấp trên, nên việc xây dựng và đánh giá tính khả thi của kế hoạch ứng dụng công nghệ phần lớn vẫn mang nặng tính kinh nghiệm cá nhân của người quản lý*".

Sự thiếu hụt các nội dung kiểm tra cụ thể ngay từ khâu thiết lập kế hoạch, kết hợp với lộ trình phân kỳ giai đoạn chưa rõ ràng đã vô hình trung làm suy giảm tính đồng bộ trong toàn hệ thống. Điều này gây ra những rào cản lớn cho công tác đo lường, giám sát và hiệu chỉnh chất lượng hoạt động ứng dụng công nghệ số trong thực tiễn tại các đơn vị mầm non trên địa bàn.

### 3.2. Thực trạng tổ chức thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bảng 4. Thực trạng tổ chức thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non**

STT	Nội dung	Kết quả					ĐTB	ĐLC	XH
		1	2	3	4	5			
1	Ban hành quy định về quản lý, vận hành thiết bị số và bảo mật dữ liệu, an toàn không gian mạng cho trẻ.	0	0	36	48	18	3,82	0,71	6
2	Thiết lập mạng lưới "GV nòng cốt công nghệ" để hỗ trợ chuyên môn và dẫn dắt chuyển đổi số tại các khối lớp.	0	0	34	45	23	3,89	0,74	4
3	Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng thiết kế học liệu số, ứng dụng AI, AR và các phần mềm tương tác đặc thù cho cấp học mầm non.	0	0	22	57	23	4,01	0,66	2

STT	Nội dung	Kết quả					ĐTB	ĐLC	XH
		1	2	3	4	5			
4	Xây dựng quy trình hỗ trợ kỹ thuật nhanh để xử lý sự cố phần mềm và hạ tầng số ngay tại lớp học.	0	20	34	25	23	3,50	1,05	7
5	Tổ chức hội thi "Thiết kế bài giảng điện tử tương tác" và xây dựng kho học liệu số dùng chung cấp trường.	0	0	34	47	20	3,86	0,72	5
6	Ưu tiên xét thi đua cho các Sáng kiến kinh nghiệm có giải pháp đột phá trong ứng dụng công nghệ số.	0	1	34	41	26	3,90	0,79	3
7	Tích hợp tiêu chí đánh giá "Năng lực sư phạm số" và hiệu quả tương tác giữa trẻ với thiết bị số vào quy trình dự giờ.	0	0	13	54	35	4,22	0,65	1

Dữ liệu tại Bảng 4 cho thấy công tác tổ chức thực hiện được triển khai ở mức Khá (ĐTB = 3,50- 4,22). Điểm sáng lớn nhất nằm ở các hoạt động mang tính đánh giá định hướng và nâng cao nhận thức chuyên môn cho đội ngũ, Cụ thể, nội dung "Tích hợp tiêu chí đánh giá 'Năng lực sư phạm số' và hiệu quả tương tác giữa trẻ với thiết bị số vào quy trình dự giờ" đạt mức điểm cao nhất và thuộc phân khoảng Tốt (ĐTB = 4,22; Hạng 1). Theo sát phía sau là hoạt động "Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng thiết kế học liệu số, ứng dụng AI, AR và các phần mềm tương tác đặc thù cho cấp học mầm non" (ĐTB = 4,01; Hạng 2). Sự đồng thuận rất cao của mẫu khảo sát (ĐLC thấp, dao động từ 0,65 đến 0,66) khẳng định các nhà trường đã thiết lập được một quy trình giám sát chuyên môn chặt chẽ, đồng thời xác định việc bồi dưỡng năng lực công nghệ mới cho GV là giải pháp then chốt.

Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra sự bất cập trong khâu vận hành thực tế qua hai chỉ số:

Về tính đồng bộ: Nội dung "Xây dựng quy trình hỗ trợ kỹ thuật nhanh để xử lý sự cố phần mềm và hạ tầng số ngay tại lớp học" ghi nhận mức điểm thấp nhất (ĐTB = 3,50, Hạng 7) đi kèm ĐLC cao nhất (1,05). Điều này phản ánh sự chênh lệch lớn về hạ tầng và năng lực xử lý sự cố giữa các cơ sở: trong khi một số trường đã vận hành ổn định, số khác vẫn lúng túng khi gặp trục trặc kỹ thuật tại lớp học.

Vấn bản quản lý học đường: Nội dung "Ban hành quy định về quản lý, vận hành thiết bị số và bảo mật dữ liệu, an toàn không gian mạng cho trẻ" chỉ đạt ĐTB = 3,82 (Hạng 6), điều này cho thấy các quy định mang tính pháp lý nội bộ về an toàn số và bảo mật thông tin học đường cho trẻ mầm non chưa được chuẩn hóa rõ nét, khiến GV thiếu đi các căn cứ vững chắc để thực thi một cách đồng bộ và tự tin.

Minh chứng cho những điểm nghẽn này, trong cuộc phỏng vấn sâu, CBQL5 đã nhấn mạnh một góc nhìn thực tế: "GV của chúng tôi hiện nay cần được bồi dưỡng chuyên sâu về cách thức thiết kế học liệu số và các công cụ công nghệ để đánh giá sự phát triển của trẻ, thay vì nhà trường chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ hay tập huấn các kỹ thuật xử lý máy móc cơ bản". Nhận định định tính này đã bộc lộ một nghịch lý trong công tác tổ chức: nhà trường đang làm rất tốt việc kiểm tra, giám sát hành chính và đào tạo kỹ năng đại trà (Hạng 1, Hạng 2) nhưng lại chưa đáp ứng hiệu quả nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật thực địa chuyên sâu tại lớp học (Hạng 7).

Như vậy, tiến trình ứng dụng công nghệ số tại các nhà trường hiện nay vẫn chịu sự phụ thuộc lớn vào sự nỗ lực, linh hoạt của từng cá nhân GV. Sự thiếu hụt một hệ sinh thái hỗ trợ kỹ thuật phản ứng nhanh kết hợp với hệ thống văn bản quy chế quản lý đồng bộ đang là rào cản lớn cản trở sự bứt phá diện rộng của hoạt động chuyển đổi số tại địa bàn.

### **3.3. Thực trạng chỉ đạo thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh**

**Bảng 5. Thực trạng chỉ đạo thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non**

STT	Nội dung	Kết quả					ĐTB	ĐLC	XH
		1	2	3	4	5			
1	Chỉ đạo GV xác lập các mục tiêu phát triển năng lực số cho trẻ trong kế hoạch giáo dục năm học và kế hoạch chủ đề.	0	0	34	42	26	3,92	0,76	1
2	Hướng dẫn GV lựa chọn và xây dựng các nội dung số (học liệu, trò chơi tương tác) phù hợp với mục tiêu chương trình giáo dục mầm non.	0	0	34	54	14	3,80	0,66	3
3	Định hướng GV phối hợp các phương pháp dạy học tích cực với công cụ số (trải nghiệm thực tế ảo, bảng tương tác) để tăng hiệu quả giáo dục.	0	0	40	48	14	3,75	0,68	4
4	Huy động và điều phối các nguồn lực (ngân sách, thiết bị, chuyên gia) nhằm đảm bảo hạ tầng số phục vụ dạy và học.	0	0	30	50	22	3,92	0,71	2
5	Xây dựng bộ tiêu chí và tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ việc ứng dụng công nghệ số trong các hoạt động chăm sóc - giáo dục.	0	4	38	46	14	3,69	0,75	5
6	Thiết lập mạng lưới GV nòng cốt để tư vấn chuyên môn và giải đáp thắc mắc về năng lực sư phạm số cho đội ngũ.	0	8	38	42	14	3,61	0,82	6
7	Xây dựng quy trình tiếp nhận và xử lý nhanh các sự cố kỹ thuật, hạ tầng và rào cản tâm lý của GV trong quá trình chuyển đổi số.	0	12	40	42	8	3,45	0,80	7

Dữ liệu khảo sát phản ánh công tác chỉ đạo đạt mức khá (ĐTB = 3,45 - 3,92). Kết quả này cho thấy một thực trạng: các nhà quản lý đã làm tốt vai trò "khởi xướng" nhưng còn lúng túng trong khâu "đồng hành" cùng GV trong tiến trình chuyển đổi số.

Về mặt ưu điểm: Các nội dung mang tính định hướng chiến lược như “Chỉ đạo GV xác

lập các mục tiêu phát triển năng lực số cho trẻ trong kế hoạch” và “Huy động và điều phối các nguồn lực (ngân sách, thiết bị, chuyên gia) nhằm đảm bảo hạ tầng số phục vụ dạy và học.” dẫn đầu bảng xếp hạng (ĐTB = 3,92, Hạng 1 và 2). Điều này khẳng định CBQL đã thành công trong việc xác lập khung hành chính và đảm bảo các điều kiện hạ tầng cơ bản, tạo tiền đề cần thiết cho hoạt động ứng dụng công nghệ tại đơn vị.

Về mặt hạn chế: Có sự suy giảm rõ rệt về hiệu quả chỉ đạo khi đi sâu vào vận hành thực tế. Đáng chú ý, nội dung “Xây dựng quy trình tiếp nhận và xử lý nhanh các sự cố kỹ thuật, hạ tầng và rào cản tâm lý của GV trong quá trình chuyển đổi số.” ghi nhận mức điểm thấp nhất (ĐTB = 3,45, Hạng 7). Với DLC thấp (0,80), dữ liệu phản ánh sự đồng thuận cao của GV về việc thiếu vắng các giải pháp tháo gỡ tức thời khi đối mặt với rào cản kỹ thuật hoặc sự phạm số. Điều này cho thấy chỉ đạo của nhà trường hiện vẫn thiên về “giao mục tiêu” hơn là “hỗ trợ thực địa”.

CBQL4 thừa nhận rằng dù mục tiêu đã rõ, nhưng "công tác hỗ trợ và giải quyết khó khăn còn hạn chế do thiếu cơ chế hỗ trợ kỹ thuật chuyên sâu". Hệ quả là, tính hiệu quả của các văn bản chỉ đạo bị giảm sút khi triển khai thực tế, khiến GV đôi khi cảm thấy bị "bỏ lại" trước các sự cố kỹ thuật hoặc lúng túng trong việc cụ thể hóa nội dung số vào bài giảng.

### 3.4. Thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh

Nhằm đánh giá thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của GV, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát tại các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả thu thập là cơ sở thực chứng để phân tích mức độ hiệu quả của khâu kiểm soát chất lượng, từ đó đề xuất các căn cứ khoa học nhằm hoàn thiện chu trình quản trị trong thời gian tới.

**Bảng 6. Thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động ứng dụng công nghệ số trong giáo dục của giáo viên ở các trường mầm non**

STT	Nội dung	Kết quả					ĐTB	DLC	XH
		1	2	3	4	5			
1	Thiết lập tiêu chí đánh giá rõ ràng	0	0	40	42	20	3,80	0,74	5
2	Quan sát - dự giờ có công nghệ số	0	0	34	45	23	3,89	0,74	3
3	Đánh giá sản phẩm công nghệ của GV	0	0	24	55	23	3,99	0,68	1
4	Đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ số đối với sự phát triển của trẻ thông qua các chỉ số đầu ra.	0	0	34	42	26	3,92	0,76	2
5	CBQL thực hiện phản hồi và tư vấn chuyên môn kịp thời cho GV sau các hoạt động kiểm tra, dự giờ có ứng dụng công nghệ.	0	0	34	54	14	3,80	0,66	5
6	Điều chỉnh sai lệch khi cần thiết	0	0	46	42	14	3,69	0,70	7
7	Báo cáo - tổng kết định kỳ	0	0	34	52	16	3,82	0,68	4

Dữ liệu tại Bảng 6 phản ánh công tác kiểm tra - đánh giá hoạt động ứng dụng công nghệ số tại các đơn vị nhìn chung đã đi vào nền nếp và đạt mức Khá, với ĐTB dao động từ 3,69 đến 3,99. Kết quả này chứng tỏ hoạt động giám sát chuyên môn đã được chú trọng triển khai, tuy

nhiên trên thực tế vẫn tồn tại một khoảng cách nhất định giữa việc "ghi nhận thực trạng hành chính" và "thúc đẩy cải tiến chất lượng chuyên môn".

Về mặt ưu điểm: Hoạt động “Đánh giá sản phẩm công nghệ của GV” dẫn đầu bảng xếp hạng (ĐTB = 3,99, Hạng 1), theo sau là “Đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ số đối với sự phát triển của trẻ thông qua các chỉ số đầu ra” (ĐTB = 3,92, Hạng 2). Kết quả định lượng này chứng minh các nhà quản lý đã chuyển dịch tư duy rõ rệt sang việc chú trọng các sản phẩm thực chất (giáo án điện tử, học liệu tương tác) và bước đầu quan tâm sâu sắc đến giá trị thụ hưởng thực tế của trẻ em thay vì chỉ kiểm tra mang tính hình thức. Chỉ số ĐLC tương đối thấp và ổn định cho thấy quy trình đánh giá dựa trên sản phẩm số đã trở thành một chuẩn mực chuyên môn nhận được sự đồng thuận cao từ đội ngũ.

Về mặt hạn chế: Nghiên cứu chỉ ra hai "điểm nghẽn" trong chu trình quản lý:

Tính khoa học trong công cụ: “Thiết lập tiêu chí đánh giá rõ ràng” và “CBQL thực hiện phản hồi và tư vấn chuyên môn kịp thời cho GV sau các hoạt động kiểm tra, dự giờ” đạt mức khá (ĐTB = 3,80). Việc thiếu hụt một bộ chỉ số định lượng khiến công tác phản hồi còn mang nặng tính cảm tính và kinh nghiệm cá nhân của CBQL.

Tính điều chỉnh: Nội dung “Điều chỉnh sai lệch khi cần thiết” ghi nhận mức điểm thấp nhất (ĐTB = 3,69, Hạng 7). Điều này phản ánh hệ quả tất yếu: khi tiêu chí đánh giá chưa tường minh, kết quả kiểm tra khó có thể trở thành căn cứ khoa học để nhà trường kịp thời điều chỉnh kế hoạch hay phương pháp ứng dụng.

Đa số GV và CBQL đều kiến nghị cần một hệ thống tiêu chí đánh giá chuyên biệt cho cấp học mầm non. Hệ quả là, công tác kiểm tra hiện nay mới dừng lại ở vai trò giám sát tuân thủ, chưa phát huy được vai trò định hướng và kiến tạo nhằm nâng cao chất lượng chuyển đổi số bền vững.

#### **4. Kết luận**

Nghiên cứu về thực trạng quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số của GV tại các trường mầm non phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, thông qua dữ liệu từ 102 CBQL và GV, đã phác thảo một bức tranh toàn diện với cả những điểm sáng lẫn nút thắt nội tại. Nhìn chung, công tác quản lý tại các đơn vị đã đi vào nền nếp và đạt mức độ Khá ở mọi khâu của chu trình quản trị. Tuy nhiên, đi sâu vào thực tế vận hành, tiến trình chuyển đổi số này vẫn bộc lộ những khoảng cách đáng kể giữa định hướng điều hành vĩ mô và năng lực thực thi thực tế nơi lớp học. Trong công tác lập kế hoạch, dù nhà trường đã chủ động dự báo nguồn lực và linh hoạt lựa chọn phương pháp phù hợp với tâm sinh lý của trẻ, nhưng việc hoạch định nhìn chung vẫn mang tính ngắn hạn, thiếu tầm nhìn chiến lược và ghi nhận kết quả thấp nhất ở khâu thiết lập kế hoạch kiểm tra - đánh giá. Sự thiếu hụt này kéo theo hệ lụy trực tiếp đến khâu tổ chức và chỉ đạo. Mặc dù các trường đã có những bước đi táo bạo như tích hợp tiêu chí “Năng lực sư phạm số” vào hoạt động dự giờ hay thúc đẩy bồi dưỡng các công nghệ mới như AI và AR, nhưng quy trình hỗ trợ kỹ thuật tức thời tại lớp học lại chưa đồng bộ, đồng thời các quy định về an toàn mạng và bảo mật dữ liệu của trẻ vẫn chưa được chuẩn hóa. Bên cạnh đó, đội ngũ quản lý dù làm tốt vai trò “khởi xướng” hành chính và điều phối hạ tầng cơ bản, nhưng lại thiếu đi sự “đồng hành” mật thiết, dẫn đến sự lúng túng khi phải tháo gỡ kịp thời các rào cản tâm lý hay sự cố kỹ thuật thực địa cho GV. Điểm nghẽn cuối cùng nằm ở khâu kiểm tra, đánh giá; dù hoạt động giám sát đã dịch chuyển sang các sản phẩm công nghệ thực chất của GV và đầu ra của trẻ, song việc thiếu một bộ tiêu chí định lượng chuyên biệt cho cấp học mầm non đã khiến các phản hồi chuyên môn còn mang tính cảm tính, khiến khâu điều chỉnh sai lệch đạt điểm số thấp nhất. Tựu trung lại, sự thành công của công cuộc số hóa giáo dục mầm non phụ thuộc chặt chẽ vào hai trụ cột cốt lõi: năng lực số của người lãnh đạo và năng lực sư phạm số của GV. Để hướng tới mục tiêu chuyển đổi số toàn diện đến năm 2030, các nhà trường cần

vượt qua những nỗ lực cục bộ để xây dựng một hệ sinh thái quản lý đồng bộ, kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu chiến lược với cơ chế phản ứng nhanh về kỹ thuật, chuẩn hóa quy chế an toàn số và ban hành bộ chỉ số đánh giá rõ ràng, tạo nền tảng vững chắc để nâng cao chất lượng giáo dục mầm non một cách bền vững.

### **Tài liệu tham khảo**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Quyết định 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ sở giáo dục mầm non*
- Hùng, H. S. (2023). Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của giáo viên mầm non trong xu hướng chuyển đổi số: Nghiên cứu ở một số trường mầm non tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc Tế Hồng Kông*, 25, 55-62. <https://doi.org/10.59294/HIUJS.25.2023.502>
- Nguyễn, T. G. (2022). Đề xuất một số biện pháp phát triển “năng lực số” cho đội ngũ giáo viên trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Giáo dục*, 22(19), 25-28.
- Nguyễn, T. N. (2024). Giải pháp nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học cho giáo viên mầm non. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: Chuyên san Khoa học Giáo dục*, 3(3), 72. Truy cập từ <https://sjes.hpu2.edu.vn/index.php/journal/article/view/590>
- Organisation for Economic Co-operation and Development. (2025). *How's life for children in the digital age?* OECD Publishing.
- Phan, T. N., & Nguyễn, T. T. T. (2025). Biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục trẻ của các trường mầm non ở huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(04S), 264-277. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.04S.2024.1465>
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030*.
- Trần, H. N. (2025). Phát triển năng lực số cho giáo viên tại các trường mầm non trên địa bàn thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(01S), 246-259. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.01S.2025.1584>